

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN KỲ III. HỆ CĐMN VLVH LỚP A10. KHÓA HỌC 2020 - 2023 (LẦN 1)

ST T	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	PPPT ngôn ngữ cho trẻ mầm non	Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ MN	PPTC hoạt động tạo hình cho trẻ MN	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN	Âm nhạc	CNTT và UD CNTT trong dạy học	TBC	GDTC	Ghi chú																										
Số tín chỉ					2		3		3		2		3		2		15	2																					
					KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			Đ10	Đ10	Đ10							
							Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4	Đ4									
1	1	Ngô Thị Kim Anh	23/02/2001	Bắc Ninh	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	8.3	7.5	7.80	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	8.0	7.0	7.40	B	3.0	5.5	6.5	6.10	C	2.0	8.3	6.0	6.90	C+	2.5	2.90	7.0	8.0	7.60	
2	2	Nguyễn Hải Anh	16/12/1996	Bắc Ninh	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	8.3	7.5	7.80	B	3.0	8.3	8.0	8.12	B+	3.5	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	7.0	8.0	7.60	B	3.0	8.3	6.0	6.90	C+	2.5	3.17	7.5	8.0	7.80	
3	3	Nguyễn Thị Phương Anh	15/01/1997	Bắc Ninh	8.3	7.0	7.52	B	3.0	7.9	8.0	7.95	B	3.0	8.0	7.0	7.40	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	8.2	8.0	8.08	B+	3.5	7.5	5.0	6.00	C	2.0	3.03	0.0	0.0	0.00	HL 1 HP
4	4	Nguyễn Thị Ánh	06/7/1993	Bắc Giang	8.3	7.0	7.52	B	3.0	7.6	8.5	8.15	B+	3.5	7.0	7.0	7.00	B	3.0	7.5	8.0	7.80	B	3.0	6.3	7.0	6.72	C+	2.5	7.5	6.5	6.90	C+	2.5	2.93	7.0	8.0	7.60	
5	5	Phạm Thị Cảnh	6/7/1998	Nghệ An	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	8.3	8.5	8.40	B+	3.5	7.5	7.5	7.50	B	3.0	8.0	7.0	7.40	B	3.0	8.8	8.5	8.62	A	4.0	8.3	5.0	6.30	C	2.0	3.23	7.0	8.0	7.60	
6	6	Trương Thị Châu	3/4/1985	Bắc Ninh	8.7	8.5	8.58	A	4.0	8.5	8.0	8.20	B+	3.5	8.3	8.0	8.12	B+	3.5	7.9	8.0	7.96	B	3.0	7.3	8.0	7.72	B	3.0	7.8	5.0	6.10	C	2.0	3.20	7.3	9.0	8.32	
7	7	Đào Thị Đào	23/6/2002	Bắc Ninh	8.0	7.8	7.88	B	3.0	8.1	7.5	7.75	B	3.0	7.5	7.5	7.50	B	3.0	7.3	8.0	7.72	B	3.0	7.5	8.5	8.10	B+	3.5	8.0	6.5	7.10	B	3.0	3.10	8.0	8.0	8.00	
8	8	Nguyễn Thị Thùy Dung	17/04/2002	Bắc Ninh	8.3	7.5	7.82	B	3.0	8.8	8.0	8.30	B+	3.5	7.0	8.0	7.60	B	3.0	7.7	7.8	7.76	B	3.0	7.5	6.5	6.90	C+	2.5	8.0	5.3	6.38	C	2.0	2.87	7.0	8.0	7.60	
9	9	Vũ Thị Hân	17/7/2000	Bắc Ninh											8.0	8.5	8.30	B+	3.5						9.0	8.5	8.70	A	4.0			0.00				7.0	8.0	7.60	BL 4 HP
10	10	Lê Thị Hằng	9/12/1988	Thanh Hóa	8.0	0.0	3.20	F+	0.5	8.1	0.0	3.25	F+	0.5	8.3	0.0	3.32	F+	0.5	7.6		3.04	F+	0.5	5.8		2.32	F+	0.5	8.0	0.0	3.20	F+	0.5	0.50	7.0	0.0	2.80	BL QĐ 146
11	11	Nguyễn Thị Hằng	29/08/2000	Bắc Ninh	8.7	8.3	8.46	B+	3.5	8.1	7.5	7.75	B	3.0	8.3	7.5	7.82	B	3.0	7.9	7.0	7.36	B	3.0	6.8	7.5	7.22	B	3.0	7.8	5.0	6.10	C	2.0	2.93	8.3	8.0	8.12	
12	12	Ngô Thị Hạnh	30/9/2001	Bắc Ninh	8.3	7.8	8.00	B+	3.5	8.3	8.0	8.10	B+	3.5	7.3	7.5	7.42	B	3.0	7.3	8.5	8.02	B+	3.5	5.8	8.0	7.12	B	3.0	8.0	5.0	6.20	C	2.0	3.10	7.3	8.0	7.72	
13	13	Vũ Thị Hiền	12/9/1999	Bắc Ninh	8.1	8.0	8.04	B+	3.5	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	7.5	7.0	7.20	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	7.0	8.0	7.60	B	3.0	7.8	6.0	6.70	C+	2.5	3.17	6.5	8.0	7.40	
14	14	Trần Thị Hoa	10/5/1999	Hà Tĩnh	7.9	7.5	7.66	B	3.0	8.3	7.5	7.80	B	3.0	7.3	7.5	7.42	B	3.0	7.5	6.5	6.90	C+	2.5	8.3	7.5	7.82	B	3.0	8.3	5.0	6.30	C	2.0	2.80	7.0	7.0	7.00	
15	15	Vũ Thị Hương	02/12/1991	Bắc Ninh	7.9	7.8	7.84	B	3.0	8.1	7.5	7.75	B	3.0	8.3	7.0	7.52	B	3.0	7.7	7.5	7.58	B	3.0	7.3	8.5	8.02	B+	3.5	8.3	5.0	6.30	C	2.0	2.97				CCGDTC
16	16	Vũ Thị Hương	14/7/2002	Bắc Ninh	8.3	0.0	3.32	F+	0.5	8.1	0.0	3.25	F+	0.5	7.8	0.0	3.12	F+	0.5	8.0	0.0	3.20	F+	0.5	8.0	0.0	3.20	F+	0.5	7.8	0.0	3.10	F+	0.5	0.50	7.5	0.0	3.00	TL 7 HP
17	17	Lưu Thị Ngọc Khanh	08/12/2001	Bắc Ninh	8.7	8.3	8.46	B+	3.5	8.8	8.0	8.30	B+	3.5	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	8.3	8.5	8.42	B+	3.5	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	8.5	7.5	7.90	B	3.0	3.43	8.0	9.0	8.60	
18	18	Phan Thị Lan	12/8/1996	Bắc Giang	8.1	7.8	7.92	B	3.0	8.0	7.5	7.70	B	3.0	7.8	8.0	7.92	B	3.0	8.0	7.0	7.40	B	3.0	8.5	8.0	8.20	B+	3.5			0.00	F	0.0	2.70			0.00	HL 2 HP
19	19	Vũ Thị Ngọc Lê	20/11/1996	Bắc Giang	8.3	8.3	8.30	B+	3.5	7.6	8.0	7.85	B	3.0	7.0	8.0	7.60	B	3.0	8.0	7.0	7.40	B	3.0	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	7.0	7.0	7.00	B	3.0	3.17	7.0	8.0	7.60	
20	20	Mai Thị Lệ	29/4/2001	Thái Nguyên	8.0	7.0	7.40	B	3.0	8.3	7.5	7.80	B	3.0	7.3	7.0	7.12	B	3.0	7.8	7.0	7.32	B	3.0	8.3	9.0	8.72	A	4.0	8.5	5.0	6.40	C	2.0	3.07	7.0	8.0	7.60	
21	21	Nguyễn Thị Liên	8/7/1990	Bắc Ninh	7.8	0.0	3.12	F+	0.5	7.9	0.0	3.15	F+	0.5	7.8	0.0	3.12	F+	0.5	7.9	0.0	3.16	F+	0.5	6.8	0.0	2.72	F+	0.5	8.0	0.0	3.20	F+	0.5	0.50	7.0	0.0	2.80	TL 7 HP
22	22	Phạm Mỹ Linh	29/11/1994	Nam Định	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	8.0	7.0	7.40	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	7.7	8.5	8.18	B+	3.5	6.8	8.5	7.82	B	3.0	7.3	5.5	6.20	C	2.0	3.10			0.00	
23	23	Phạm Thị Thùy Linh	18/9/2001	Hưng Yên	8.0	7.8	7.88	B	3.0	7.5	8.0	7.80	B	3.0	7.3	6.5	6.82	C+	2.5	8.0	8.5	8.30	B+	3.5															
24	24	Nguyễn Thị Loan	10/11/1999	Bắc Giang	8.3	8.3	8.30	B+	3.5	7.5	8.0	7.80	B	3.0	7.3	6.0	6.52	C+	2.5	8.1	8.0	8.04	B+	3.5	6.5	8.0	7.40	B	3.0	7.5	7.0	7.20	B	3.0	3.03	8.3	9.0	8.72	
25	25	Nguyễn Thị Lợi	11/12/2002	Bắc Ninh	7.5	8.3	7.98	B	3.0	8.5	8.0	8.20	B+	3.5	8.3	8.0	8.12	B+	3.5	7.3	8.3	7.90	B	3.0	6.0	7.5	6.90	C+	2.5	8.3	7.0	7.50	B	3.0	3.10	7.0	8.0	7.60	
26	26	Nguyễn Thị Thanh Mai	12/10/1998	Bắc Giang	8.0	8.3	8.18	B+	3.5	8.8	5.5	6.80	C+	2.5	7.8	6.5	7.02	B	3.0	7.7	7.0	7.28	B	3.0	7.8	5.5	6.42	C	2.0	8.5	0.0	3.40	F+	0.5	2.43	7.0	7.0	7.00	TL 1 HP
27	27	Nguyễn Thị Hồng Nhung	21/11/2002	Bắc Ninh	8.3	0.0	3.32	F+	0.5	8.1	0.0	3.25	F+	0.5	7.5	0.0	3.00	F+	0.5	7.8	6.0	6.72	C+	2.5	7.3	0.0	2.92	F+	0.5	7.8	0.0	3.10	F+	0.5	0.77	6.0	8.0	7.20	TL 5 HP
28	28	Trần Thị Phương	17/02/2002	Bắc Ninh	8.0	6.5	7.10	B	3.0	8.5	7.0	7.60	B	3.0	8.0	7.0	7.40	B	3.0	8.0	8.5	8.30	B+	3.5	7.8	8.0	7.92	B	3.0	8.0	6.0	6.80	C+	2.5	3.00	7.0	8.0	7.60	
29	29	Đào Thị Thảo	13/12/2002	Bắc Ninh	8.1	7.0	7.44	B	3.0	8.3	7.5	7.80	B	3.0	8.3	7.5	7.82	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	6.8	9.0	8.12	B+	3.5	8.3	7.0	7.52	B	3.0	3.17	7.0	7.0	7.00	



BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN CHƯƠNG TRÌNH 2 K39, HỌC CÙNG LỚP A10- KỲ III, KHÓA HỌC 2020 - 2023 (LẦN 1)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	PPPT ngôn ngữ cho trẻ mầm non					Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ MN					Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN					PPTC hoạt động tạo hình cho trẻ MN					Âm nhạc					Ghi chú
Số tín chỉ					2					3					2					3					3					
					KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			
							Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4	
1	CT2MN39.01	Đinh Thị Hà	26/1/2001	Bắc Giang	8.7	7.8	8.16	B+	3.5	8.5	8.0	8.20	B+	3.5	8.1	8.0	8.04	B+	3.5	8.0	8.0	8.00	B+	3.5						
2	CT2MN39.02	Nguyễn Thị Bích Hường	19/7/2001	Bắc Ninh	8.7	8.0	8.28	B+	3.5	8.8	8.0	8.30	B+	3.5	8.3	8.0	8.12	B+	3.5	8.0	8.0	8.00	B+	3.5						
3	CT2MN39.03	Nguyễn Thị Lan Anh	5/6/2001	Bắc Ninh	8.3	8.0	8.12	B+	3.5	8.8	7.0	7.70	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	7.8	8.5	8.22	B+	3.5						
4	CT2MN39.04	Đỗ Thị Giang	26/11/2001	Bắc Giang	8.7	7.8	8.16	B+	3.5	8.6	7.5	7.95	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	7.8	8.5	8.22	B+	3.5						
5	CT2MN39.05	Nguyễn Thu Trang	2/10/2001	Nghệ An	8.3	7.5	7.82	B	3.0	8.6	7.5	7.95	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	7.5	9.0	8.40	B+	3.5						

Ghi chú: Xếp loại Xuất sắc: từ 3.60 đến 4.00; Giỏi: từ 3.20 đến 3.59; Khá: từ 2.50 đến 3.19; Trung bình: từ 2.00 đến 2.49; Yếu: từ 1.00 đến 1.99; Kém: dưới 1.00;

Điểm HP: Điểm học phần

TBC: Điểm trung bình chung

Đ4: thang điểm 4; Đ10: thang điểm 10; ĐC: điểm chữ.

KT: Điểm trung bình các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ

Thi: Điểm thi học phần

Bắc Ninh, ngày...05... tháng 5 năm 2022

Người đọc điểm

Nguyễn Hương Giang

Người vào điểm

Phan Thị Ngân

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Nhung

Phó Trưởng phòng Đào tạo

Ngô Duy Nam

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thương

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN CHƯƠNG TRÌNH 2 K38, HỌC CÙNG LỚP A10- KỲ III, KHÓA HỌC 2020 - 2023 (LẦN 1)

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	PPPT ngôn ngữ cho trẻ mầm non					Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ MN				Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN				PPTC hoạt động tạo hình cho trẻ MN				Âm nhạc				Ghi chú			
Số tín chỉ				2					3				2				3				3								
					KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP							
							Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4	Đ10		ĐC	Đ4	
1	CT2MN38.16	Hoàng Mỹ Duyên	18/10/2000	Bắc Ninh	7.3	6.0	6.52	C+	2.5					7.9	6.0	6.76	C+	2.5	7.0	8.0	7.60	B	3.0						

Ghi chú: Xếp loại Xuất sắc: từ 3.60 đến 4.00; Giỏi: từ 3.20 đến 3.59; Khá: từ 2.50 đến 3.19; Trung bình: từ 2.00 đến 2.49; Yếu: từ 1.00 đến 1.99; Kém: dưới 1.00;

Điểm HP: Điểm học phần

KT: Điểm trung bình các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ

TBC: Điểm trung bình chung

Thi: Điểm thi học phần

Đ4: thang điểm 4; Đ10: thang điểm 10; ĐC: điểm chữ.

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 5 năm 2022

Người đọc điểm

Người vào điểm

Người kiểm tra

Phó Trưởng phòng Đào tạo

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
SƯ PHẠM
BẮC NINH

Nguyễn Hương Giang

Phan Thị Ngân

Nguyễn Thị Nhung

Ngô Duy Nam

Nguyễn Thị Thương

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN CHƯƠNG TRÌNH 2 K37, HỌC CÙNG LỚP A10- KỲ III, KHÓA HỌC 2020 - 2023 (LẦN 1)

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	PPPT ngôn ngữ cho trẻ mầm non					Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ MN					Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN					PPTC hoạt động tạo hình cho trẻ MN					Âm nhạc					Ghi chú
Số tín chỉ						2					3					2					3					3					
						KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			
								Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4	
1	CT2MN37.01	Trần Thị Thu	Uyên	13/8/1999	Bắc Ninh																					6.5	6.5	6.50	C+	2.5	

Ghi chú:

Điểm HP: Điểm học phần

TBC: Điểm trung bình chung

Đ4: thang điểm 4; Đ10: thang điểm 10; ĐC: điểm chữ.

KT: Điểm trung bình các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ

Thi: Điểm thi học phần

Bắc Ninh, ngày...05... tháng 5 năm 2022

Người đọc điểm

Nguyễn Hương Giang

Người vào điểm

Phan Thị Ngân

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Nhung

Phó Trưởng phòng Đào tạo

Ngô Duy Nam

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thương

TRƯỜNG CĐSP BẮC NINH

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN LỚP CDMN VLVH A11- HỌC CÙNG LỚP A10- KÌ III, KHÓA HỌC 2020 - 2023 (LẦN 1)

ST T	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	CNTT và UD CNTT trong dạy học					Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ MN					Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN					Âm nhạc					Ghi chú
					2					3					2					3					
					KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			
							Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4	
1	LTVLVH A11.05	Nguyễn Thị Ngát	19/5/1995	Bắc Ninh										8.0	7.0	7.40	B	3.0	5.3	6.5	6.02	C	2.0		
2	LTVLVH A11.06	Lê Thị Thanh	31/2/1976	Bắc Ninh						7.8	8.0	7.92	B	3.0	8.0	8.0	8.00	B+	3.5	7.0	6.5	6.70	C+	2.5	
3	LTVLVH A11.09	Nguyễn Thị Thu Vân	09/10/1989	Bắc Ninh										8.0	8.0	8.00	B+	3.5	6.3	6.5	6.42	C	2.0		
4	LTVLVH A11.11	Long Ái Vân	02/08/1989	Bắc Ninh	7.5	5.5	6.30	C	2.0						8.2	7.0	7.48	B	3.0						

Ghi chú:

Điểm HP: Điểm học phần

TBC: Điểm trung bình chung

Đ4: thang điểm 4; Đ10: thang điểm 10; ĐC: điểm chữ.

KT: Điểm trung bình các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ

Thi: Điểm thi học phần

Bắc Ninh, ngày...⁰⁵... tháng 5 năm 2022

Người đọc điểm

Người vào điểm

Người kiểm tra

Phó trưởng phòng Đào tạo

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hương Giang

Phan Thị Ngân

Nguyễn Thị Nhung

Ngô Duy Nam

Nguyễn Thị Thương



TRƯỜNG CĐSP BẮC NINH

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN LỚP LT VLVH A11- HỌC CÙNG LỚP A10- KÌ III, KHÓA HỌC 2020 - 2023 (LẦN 1)

ST T	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	CNTT và UD CNTT trong dạy học					Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ MN					Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ MN					Ghi chú
						2					3					2					
						KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			KT	Thi	Điểm HP			
Đ10	ĐC	Đ4	Đ10	ĐC	Đ4			Đ10	ĐC	Đ4											
1	VLVH A11.34	Diêm Thị	Nhàn	19/7/1998	Bắc Ninh										8.0	8.0	8.00	B+	3.5		

Ghi chú:

Điểm HP: Điểm học phần

TBC: Điểm trung bình chung

Đ4: thang điểm 4; Đ10: thang điểm 10; ĐC: điểm chữ.

KT: Điểm trung bình các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ

Thi: Điểm thi học phần

Bắc Ninh, ngày...⁰⁵ tháng 5 năm 2022

Người đọc điểm

Người vào điểm

Người kiểm tra

Phó trưởng phòng Đào tạo

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG







Nguyễn Thị Thương

Nguyễn Hương Giang

Phan Thị Ngân

Nguyễn Thị Nhung

Ngô Duy Nam

TRƯỜNG CĐSP BẮC NINH

**BẢNG ĐIỂM HỌC KỲ LỚP CĐMN A11 HỆ VLVH, HỌC CÙNG CĐMN VLVH
A10 NĂM HỌC 2021-2022**

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Múa và dàn dựng múa			Ghi chú
				2			
				Điểm học phần			
				Đ10	ĐC	Đ4	
1	Long Ái Vân	13/11/1995	Bắc Ninh	8.5	A	4.0	

Bắc Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Người đọc điểm

Người vào điểm

Người kiểm tra

Phó trưởng phòng

KT.HIỆU TRƯỞNG

Đào tạo

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hương Giang Phan Thị Ngân Nguyễn Thị Nhung

Ngô Duy Nam

Nguyễn Thị Thương